

Ý NGHĨA BỐN PHẦN TRONG “LUÂN LÍ GIÁO KHOA THƯ” THE MEANINGS OF OBLIGATIONS IN “LUÂN LÍ GIÁO KHOA THƯ”

TÔN NỮ MỸ NHẬT
(PGS. TS; Trường Đại học Quy Nhơn)

Abstract: “Luân lí giáo khoa thư” (Literature on morality) served as one of the two principal textbooks to impart morality to primary students in Viet Nam in the early years of the twentieth century. Irrespective of time, the textbook has always been treasured, enjoying unrivalled popularity from generation to generation. This article is aimed to explore the reasons why the work has been such a spectacular success in imbuing the young with ethical obligations from a linguistic perspective.

Key words: modality; deonic; epistemic; reasoning.

1. Mở đầu

“Luân lí giáo khoa thư” (LLGKT) là bộ sách giáo khoa được dạy song hành với “Quốc văn giáo khoa thư” (QVGKT) ở các trường Tiểu học Việt Nam trong những thập niên thuộc nửa đầu thế kỉ XX. Nhóm biên soạn sách gồm Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận - là những học giả, nhà văn, và là nhà giáo dục nổi tiếng. Sách được biên soạn trong tủ sách “Việt Nam Tiểu học Tùng thư” do Nha Học chính Đông Pháp xuất bản khoảng năm 1926.⁽¹⁾ Vậy, tính đến nay đã ngót một thế kỉ, nhưng 2 bộ sách này vẫn còn được nhắc đến rất nhiều và những lần tái bản đều được đông đảo bạn đọc nhiệt tình đón nhận. Bộ sách được nhận định là “tuy nhỏ, bài học tuy ngắn nhưng giá trị sư phạm, chất lượng văn học và hiệu quả giáo dục tâm hồn trẻ thơ thì điểm lại từ trước tới nay trong rừng sách giáo khoa quốc ngữ chưa dễ có công trình nào ghi được những dấu ấn sâu đậm như vậy.”⁽²⁾

Trong phạm vi bài viết này, trước hết chúng tôi sẽ điểm qua các nội dung - bốn phần học sinh tiểu học của thời kì đó đã được trang bị; sau đó chúng tôi sẽ trình bày các phương tiện ngôn ngữ biểu đạt các ý nghĩa bốn phần trong LLGKT, và sau cùng

là tóm tắt các phương tiện lập luận về tính tất yếu, cần thiết của các bốn phần đó.

2. Dữ liệu, phương pháp

Cuốn LLGKT mà chúng tôi sử dụng làm cứ liệu cho bài viết này là tập sách tái bản của Nhà xuất bản Trẻ (2014), mà theo lời Nhà xuất bản là chủ trương “giữ đúng nguyên tác từ các bản in của Việt Nam Tiểu học Tùng thư, kể cả phần minh họa khắc trên bản gỗ. Ngoại trừ một số bài mang dấu ấn chính trị rõ rệt của thời Pháp thuộc hoặc thời phong kiến đã được loại bỏ, những gì mang phần hồn của “Luân lí giáo khoa thư” đều được phục hiện”⁽³⁾.

Sách gồm có 2 phần:

(1) Lớp Đồng ấu (tương đương lớp 1 ngày nay) gồm 3 chương: *Bốn phần đối với gia tộc*; *Bốn phần đối với học đường*, và *Học trò tốt, học trò xấu*.

(2) Lớp Sơ đẳng (tương đương lớp 3 ngày nay) gồm 4 chương: *Bốn phần đối với gia tộc*; *Bốn phần đối với học đường*, *Bốn phần đối với bản thân* và *Bốn phần đối với xã hội*.

Mỗi bài học có năm phần: (1) mấy câu đại cương về bài học; (2) một bài tiểu dẫn lấy những câu chuyện thật mà giải cho rõ nghĩa những câu đại cương ở trước; (3) một tranh vẽ; (4) phần giải nghĩa một vài từ khó hay/và một số câu hỏi về bài tiểu dẫn; và (5) một câu

cách ngôn tóm cả ý trong bài học. Tuy 5 phần trong mỗi bài học là một chỉnh thể thống nhất, có quan hệ hỗ trợ, nhưng vì dung lượng khá lớn, nên trong phạm vi bài viết này, dữ liệu khảo sát chỉ có thể dừng lại ở phần đầu tiên *Mấy câu đại cương về bài học*. Đây có thể được xem là phần chính yếu của mỗi bài học, vì đây là phần có mục tiêu bao quát tất cả ý chung. Về hình thức, đây là những câu đầu tiên, nổi bật, trong mỗi bài, được in nghiêng, đậm, và đặt song song với một tranh vẽ. *Mấy câu đại cương* có dung lượng không lớn, chỉ từ 1 đến 3 câu đối với lớp Đồng ấu và từ 2 đến 9 câu đối với lớp Sơ đẳng; tổng số câu là 360 (trong đó Đồng ấu có 106 câu, Lớp Sơ đẳng: 254 câu). Các phương pháp tiếp cận là thống kê định lượng, định tính, và miêu tả.

Bảng 1: Các bốn phận và các bài học

Đối với gia tộc	Đối với học đường	Đối với bản thân	Đối với xã hội
với gia tộc với cha mẹ với anh em chị em với ông bà với tôi tớ trong nhà với người quen thuộc với nhà mình	bốn phận phải đi học bốn phận ở với thầy lúc đang học và lúc thời học rồi bốn phận ở với bạn học lúc đang học và lúc thời học rồi	sạch sẽ, vệ sinh; tiết độ, điều độ trong ăn uống; chọn bạn mà chơi; vận động, thể thao và du hí; có thứ tự; chú ý; làm lưng; chăm học; lười biếng; không có thứ tự; không có ý tự; tính ương ngạnh; khoe khoang; hợp mình; tính nhất sự; nói dối; nói xấu; sự nói vu; mách lẻo, chế nhạo, ghen tị, tức giận, tàn bạo, độc ác, nghiện rượu, nghiện thuốc phiện, cờ bạc.	lễ phép; công bình và nhân ái; trọng cái mệnh của người ta; trọng của người; trọng danh giá người; lòng nhân ái; sự bố thí - việc thiện; lòng thí xả; nghĩa đồng bào; nghĩa hữu ái; đối với các loài cầm thú;

Qua đó chúng ta có thể thấy trong trường học ngày xưa chữ Lễ được nêu lên hàng đầu: "Tiên học lễ, hậu học văn." Chúng ta cũng thấy vai trò của gia đình-gia tộc đối với mỗi cá nhân và ngược lại mỗi cá nhân đối với gia đình-gia tộc. Tình yêu, và bốn phận với cha mẹ và anh chị em trong nhà là sự khởi đầu cho tình yêu đồng bào, để từ đó mà biết yêu và có trách nhiệm với quê hương, đất nước và rộng hơn nữa là nhân loại. Các nội dung cũng phản ánh vai trò đặc biệt quan trọng của

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Trước hết, về nội dung, chúng ta có thể thấy vừa có sự lặp lại và vừa có sự mở rộng ở Lớp Sơ đẳng so với lớp Đồng ấu. Học sinh được học *Bốn phận đối với gia tộc* và *Bốn phận đối với học đường* ở cả 2 khối lớp. Trong khi đó ở Lớp Đồng ấu, có chương *Học trò tốt, học trò xấu*, còn ở Lớp Sơ đẳng thì có chương *Bốn phận đối với bản thân* và *Bốn phận đối với xã hội*. Qua phân tích, chúng tôi thấy các nội dung và mục đích của *Học trò tốt, học trò xấu* và *Bốn phận đối với bản thân* là gần giống nhau. Vì vậy, những phân tích-thảo luận sau đây sẽ được trình bày theo 4 nội dung: *bốn phận đối với gia tộc, với học đường, với bản thân, và với xã hội*. Các nội dung chi tiết được tóm tắt trong Bảng 1.

người thầy trong xã hội ngày trước. Bên cạnh những hòn đá tảng đó, với LLGKT, học trò còn được trang bị những hiểu biết cơ bản cho việc thành người của bản thân và thành nhân trong xã hội.

3.2. Kết quả thống kê cho thấy có đến hơn 2/3 (72.78%) các câu có sử dụng yếu tố tình thái. Theo nhiều tác giả [1, 2, 3, 4...], thì tiếng Việt có hệ thống các phương tiện biểu thị tình thái khá phong phú. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy ở đây các tác giả chỉ sử dụng một

số lượng hạn chế các từ/ngữ để biểu đạt, nên nhóm ý nghĩa và phương tiện biểu hiện được mức độ lặp đi lặp lại của các từ/ngữ cao. Các tóm tắt trong bảng 2.

Bảng 2: Các ý nghĩa, phương tiện biểu hiện tình thái và tần suất

Ý nghĩa tình thái		Từ/ ngữ biểu hiện	Số	%
Đạo nghĩa	Bắt buộc	<i>phải</i>	115	43.89
		<i>cần thiết</i>	1	0.38
		<i>cần phải</i>	2	0.76
	Khuyến bảo	<i>nên</i>	13	4.96
		<i>chẳng/chor / không nên</i>	22	8.40
	Mong ước	<i>(+) được</i>	48	18.32
		<i>(-) bị</i>	3	1.15
Nhận thức	Tất yếu	<i>bất cứ, hết, hơn cả, chỉ, bao giờ</i>	8	3.05
		<i>(bao giờ/ ai/ khi nào...)</i> cũng	33	12.60
		<i>thật</i>	9	3.44
		<i>tất</i>	5	1.91
	Khả năng	<i>có thể</i>	3	1.15
Tổng/360 câu			262	

Với ý nghĩa giáo dục các bốn phận, *phải* được sử dụng với tần suất cao nhất (43.89 %). *Phải* không chỉ được sử dụng trong nhiều câu, mà có khi còn xuất hiện nhiều lần trong mỗi câu, như ở các ví dụ (1), (2), và còn được sử dụng với các phương tiện tình thái khác để làm tăng ý nghĩa bắt buộc của câu, như ví dụ (3), (4). Cũng có 3 trường hợp tương đương nghĩa khác là *cần thiết* và *cần phải*.

(1) *Người học trò tốt phải biết ơn thầy, phải tôn kính thầy, phải yêu mến thầy và phải vâng lời thầy.* [tr.106]

(2) *Người trong một gia tộc phải cố giữ cái danh giá nhà mình cho trong sạch; phải cố làm cho nhà mình được vẻ vang; phải giữ lấy thói lễ, lấy nền nếp của ông cha để lại; phải tránh những điều gì trái đạo, có thể làm nhục đến cả nhà, cả họ.* [tr.96]

(3) *Ta phải giữ thân thể, quần áo, sách vở cho thật sạch.* [tr.52]

(4) *Ai cũng phải ăn uống, nhưng nếu tham ăn, tham uống thì thành ra bệnh tật, yếu đau.* [tr.120]

(5) *Ta cần phải có xã hội và xã hội đã giúp ta được nhiều công việc, thì ta cũng phải tìm cách mà trả nợ cho xã hội.* [tr.140]

(6) *Bởi vậy, những người trong một họ, nên phải thân yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau và cần thiết*

là phải nhường nhịn nhau để cho được sum họp vui vẻ. [tr.95]

Phải được sử dụng để chỉ nhiều việc/điều bắt buộc đối với cả 4 loại bốn phận. Qua các câu với từ *phải*, chúng ta có thể thấy được nhiều điều hay lẽ phải mà lứa tuổi tiểu học của các thế hệ trước đã được giáo dục với LLGKT. Sau đây chúng tôi chỉ xin liệt kê một số ví dụ minh họa - các bốn phận đối với cha mẹ (7), bốn phận của học sinh (8), và đặc biệt là những bốn phận đậm lòng bác ái, tính nhân văn đối với người giúp việc (9).

(7) Đối với cha mẹ:

▪ *Cha mẹ ngày càng già yếu, thì ta lại càng phải trông nom, săn sóc bội phần.* [tr.84]

▪ *Làm con phải lấy bụng thật thà ngay thẳng mà ở với cha mẹ.* [tr.21]

▪ *Phải hết lòng yêu mến cha mẹ.* [tr.16]

▪ *Tôn kính cha mẹ là phải giữ lễ phép với cha mẹ.* [tr.81]

▪ *Vậy bốn phận con là phải thờ cha mẹ cho trọn chữ hiếu.* [tr.78]

▪ *Vậy ta phải vâng lời cha mẹ.* [tr.81]

▪ *Không cứ giàu, khó, sang, hèn, bao giờ ta cũng phải lấy sự thành kính mà thờ phụng cha mẹ.* [tr.84]

▪ *Nhưng khi lớn lên, cha mẹ già cả thì phải hết lòng phụng dưỡng: sớm chăm, tối hỏi, cơm ngon, canh ngọt, quạt nóng, đắp lạnh.* [tr.82]

▪ Phải nuôi nấng và đỡ đỡ người cho tròn đạo. [tr.84]

▪ Vâng lời cha mẹ là khi cha mẹ bảo điều gì thì phải nghe, không được cưỡng lại. [tr.81]

▪ Vậy cha mẹ có dặn bảo điều gì, ta phải vâng lời. [tr.18]

▪ Vậy đạo làm con phải lấy chữ hiếu làm đầu. [tr.80]

▪ Vậy kẻ làm con phải dốc lòng báo ơn cha mẹ. [tr.82]

▪ Vậy kẻ làm con phải hết lòng yêu mến cha mẹ. [tr.80]

▪ Vậy phận làm con phải biết đền ơn cha mẹ. [tr.82]

(8) Đi học:

▪ Đi học phải cho đúng giờ, đừng đi chậm trễ mà làm ngăn trở sự giảng dạy của thầy và làm phiền anh em bạn trong lớp. [tr.104]

▪ Đi học phải chăm chỉ, đừng để mất thời giờ. [tr.104]

▪ Đi học ta phải trông đồng hồ để liệu đến trường cho đúng giờ. [tr.41]

▪ Học hành phải chuyên cần. [tr.40]

▪ Ta phải chăm học. [tr.56]

▪ Ta phải chú ý vào lời thầy giảng, thì học mới chóng tiến tới. [tr.54]

(9) Đối với người giúp việc

▪ Chú lại phải có lòng thương yêu, cưu mang người giúp việc. [tr.99]

▪ Mình phải lấy bụng khoan hòa, nhân ái, công bằng mà xử với tôi tớ. [tr.26]

▪ Họ đã giúp mình [...], thì mình cũng phải coi họ như người thân thích và cư xử cho nhân từ khoan hậu mới được. [tr.97]

▪ Lỡ khi có kẻ đau yếu, hoặc gặp tai nạn gì thì mình phải sẵn lòng giúp đỡ. [tr.99]

▪ Miễn ăn, miễn uống, phải trông nom cho đủ; mưa đông tháng giá phải chăn chiếu cho tủ tế. [tr.99]

▪ Sai bảo điều gì phải có chừng mực, và nhất là chớ nên chửi rủa, đánh đập mà mang tội. [tr.99]

Dữ liệu cho thấy nên - với ý nghĩa khuyên bảo, mức độ bắt buộc nhẹ hơn phải - được sử dụng nhiều trong nội dung bốn phần đối với bạn, vì dụ:

(10) Ai làm điều gì không phải, thì nên tìm cách khuyên răn nhau. [tr.108]

(11)[...] học chung một trường, không những nên quyến luyến nhau khi còn đang học... [tr.110]

(12) Lỡ khi có ai yếu đuối, bị đứa hàng ác hà hiếp, thì nên hết sức mà bênh vực ... [tr.108]

Chúng ta cũng tìm thấy những lời khuyên bảo thủ vị về những điều, những việc không nên làm như sau: không được giả dối; không nên thờ ơ chảnh máng mà mang tiếng là lười nhác; không nên điên đào giả dối mà mang tiếng là bất lương; không nên nói xấu ai; không nên nghe chuyện người ta nói xấu nhau; không nên nói dối bao giờ; Không nên hơi váng dầu, sổ mũi đã lấy có mà xin ngợi; Lúc ta đi học, ta không nên dăng trí, không nên chơi với nó [Đứa học trò xấu]; không nên mách lẻo; không nên nói dối bao giờ; không nên phạm đến của của người ta; không nên vơ ván dọc đường; chẳng nên cậy khỏe mà ăn hiếp người; chớ nên ghen tị với ai; chớ nên đem lòng làm hại ai bao giờ.

Có đến 18.32% câu sử dụng từ được, để chỉ mong ước - những kết quả tích cực, tốt đẹp khi học trò làm tròn các bốn phận đó, hay để chỉ những điều tích cực mà người học trò hưởng lợi nhờ vào gia tộc/ cha mẹ/thầy/xã hội... Ví dụ:

(13) Có tiết độ thì thân thể mới được khỏe manh, tinh thần mới được minh mẫn. [tr.118]

(14) Ăn uống điều độ thì sự tiêu hóa mới được điều hòa và người mới được khỏe manh. [tr.120]

(15) Ta không lên lên, ta học tập được thành người, cũng là nhờ có gia tộc. [tr.15]

Chúng ta còn có các ví dụ khác như: được thành người, được sung sướng, được sum hợp với nhau, được thịnh vượng, được về vang thêm lên, được nên người tử tế, được tấn tới, được no ám, được công kia việc nọ, được sự nọ vật kia, được khỏe manh tươi tốt, được khoan khoái, được cứng cát, được hồng hào, được lành lợi, được bạo dạn ra, được thốc gao đổ án, được quần áo đổ mặc, được của nhà đế ở, được các thứ đồ dùng khác nhau, được yên ổn, được tin xảo, được ăn ngon, ngủ yên... Có thể nói đây là một bức tranh minh họa một xã hội tích cực khi những cá nhân biết hoàn thành các bốn phận của mình.

3.3. Nếu các phương tiện biểu hiện ý nghĩa đạo nghĩa được sử dụng để chỉ các bốn phần, lời khuyên bảo thì các phương tiện biểu hiện ý nghĩa nhận thức được sử dụng để trình bày lí lẽ, lập luận, nhằm thuyết phục học trò tin vào và thực hiện các bốn phần đấy.

Kết quả khảo sát cho thấy đối với nghĩa nhận thức chỉ có 2 tiểu loại *tất yếu* và *khả năng* - loại cao và loại trung bình - trong đó đến 94.83% là để khẳng định tính tất yếu của các sự tình, với các phương tiện như *tất, thật, ai cũng, bao giờ cũng, lúc nào cũng* Ví dụ:

(16) Người có *sạch sẽ, thì mới khỏe mạnh và ai cũng* ưa, chứ bản thù thì *ai cũng* ghét. [tr.116]

(17) Và lại, ông bà *bao giờ cũng* thương yêu cháu. [tr.85]

(18) Kính trọng nghĩa là ăn ở có *lễ phép*, và *lúc nào cũng* ngoan ngoãn từ tốn, gọi dạ ... [tr.17]

(19) Phàm người nào đã biết kính yêu cha mẹ *tất* là biết ơn cha mẹ. [tr.19]

(20) Ai lười biếng *thật* là đáng khinh bỉ. [tr.58]

Có chỉ 3 trong tổng số 58 trường hợp, chiếm 5.17%, chỉ ý nghĩa *khả năng*. Ví dụ:

(21) *Hiểu mình giữ được "cái hồn lành trong cái xác khỏe" như cổ nhân đã dạy, thì chắc là mình có thể nên được người hoàn toàn vậy.* [tr.115]

Bên cạnh các yếu tố tình thái, các tác giả còn sử dụng các kiểu cấu trúc khác để lập luận, như dùng "*để*" chỉ mục đích (48 trường hợp), "*vậy*" "cho nên", "*vậy nên*" chỉ kết luận (46 trường hợp), "*nếu*" chỉ điều kiện (8 trường hợp), "*vi*" (19 trường hợp) đưa ra lí do. Ví dụ:

(22) *Thầy học là người thay quyền cha mẹ mà dạy dỗ ta được nên người từ tế. Vậy ta phải yêu mến thầy học cũng như yêu mến cha mẹ.* [tr.35]

(23) *Cha mẹ sinh ta và nuôi ta, thầy dạy ta để mở mang trí tuệ cho ta. Vậy ta phải tôn kính thầy cũng như tôn kính cha mẹ.* [tr.36]

(24) *Thầy dạy bảo ta, là mong cho ta được hay. Vậy ta phải vui lòng mà vâng lời thầy.* [tr.37]

(25) *Cha thì đi làm lụng vất vả để lo cho con được no ấm. Cha mẹ lại dạy bảo con và cho con đi học để mở mang trí tuệ. Vậy bốn phần con là phải thờ cha mẹ cho trọn chữ hiếu.* [tr.78]

(26) *Bao giờ ta cũng phải nói thật với thầy. Nếu đã làm điều gì trái, thì ta phải thú ngay. Ta không nên nói dối, vì nói dối là một thói rất xấu.* [tr.39]

Qua thống kê, chúng tôi còn thấy một đặc điểm khác trong LLGKT là gần 30% các câu có từ "*thì*" (105/360), trong số đó có rất nhiều câu có ý nghĩa điều kiện-kết quả, như một phương tiện lập luận, ví dụ:

(27) *Có sạch thì người ta mới ưa.* [tr.52]

(28) *Bản thù thì ai cũng ghét.* [tr.52]

(29) *Ta phải chú ý vào lời thầy giảng, thì học mới chóng tiến tới.* [tr.54]

(30) *Có làm thì mới có ăn.* [tr.55]

(31) *Ương ngành thì ai cũng ghét.* [tr.61]

Bên cạnh giải thích, thuyết phục, nhằm làm rõ ý nghĩa, nội dung của các loại bốn phần, một kiểu kết cấu khác cũng được sử dụng với tần suất cao là cấu trúc chỉ quan hệ, thể hiện bởi từ "*là*" (157 trường hợp, chiếm tỉ lệ 43.61%). Ví dụ:

(32) *Học hành phải chuyên cần. Đi học mà buổi có buổi không chẳng những thiệt thòi cho mình, mà lại thất lễ với thầy nữa. Học trò trốn học đi chơi là học trò hư.* [tr.40]

(33) *Đồ vật xếp đặt có ngăn nắp, công việc làm ăn có trước có sau, Thế là có thứ tự. Thứ tự là một tính tốt. Ta phải tập cho có thứ tự ngay từ lúc còn bé.* [tr.53]

Theo Nguyễn Đức Dân [3], có rất nhiều loại lí lẽ, "*có muôn mặt quan hệ xã hội và quy luật tự nhiên nên cũng có vô vàn lí lẽ về những quan hệ ấy*" (tr.11), và "*tìm ra lí lẽ ngầm ẩn, những lí lẽ không tường minh, của một lập luận là việc không đơn giản*" (tr.13). Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy đại đa số các lí lẽ được đưa ra trong *Mấy câu đại cương* là tường minh, cấu trúc đơn giản, dễ hiểu. Sau đây là một số ví dụ hoàn chỉnh, minh họa cho tính thuyết phục cao của *Mấy câu đại cương*, nhờ vào sự phối hợp các

phương tiện biểu đạt ý nghĩa tình thái đạo nghĩa, tình thái nhận thức, và phương tiện lập luận.

(34) *Cha mẹ là người đã trải việc đời, biết rõ điều hơn lẽ thiệt. Vậy cha mẹ có dặn bảo điều gì, ta phải vâng lời. [tr.18]*

(35) *Người một nhà phải âu yếm hòa thuận với nhau. Có âu yếm hòa thuận, thì mới có sức mạnh và làm ăn mới được thịnh vượng. [tr.30]*

(36) *Sự nói xấu là cái tật cứ đi bới móc chuyện xấu của người ta mà nói. Người nói xấu là có ý hoặc để thỏa lòng ghen ghét hoặc để khoe cái hay và che cái dở của mình. Người nói xấu là người hèn hạ đáng khinh, vì chỉ nói những lúc vắng mặt người ta, để làm người ta mất danh giá.*

Vậy không những ta không nên nói xấu ai, mà cũng không nên nghe chuyện người ta nói xấu nhau. [tr.150]

4. Kết luận

4.1. Chúng tôi hi vọng rằng những kết quả khảo sát này là một đóng góp nhỏ, phần nào lí giải câu hỏi vì sao LLGKT lại có thể thành công đến thế. Nhằm trang bị cho lứa tuổi tiểu học những ứng xử cơ bản của văn hóa Việt Nam, LLGKT, với *Mấy câu đại cương về bài học*, đã sử dụng lập đi lập lại một số phương tiện tình thái đạo nghĩa để xác định những bốn phạm và khuyến bảo, song song với một số phương tiện tình thái nhận thức tất yếu, các cấu trúc hiển ngôn, rõ ràng, dễ hiểu chỉ nguyên nhân - kết quả, mục đích, điều kiện - kết quả, và cấu trúc quan hệ, để lập luận, thuyết phục người học về các bốn phạm đó. Những đặc trưng ngôn ngữ này ắt hẳn là một trong những nguyên do làm LLGKT có hiệu quả sư phạm, giáo dục cao.

4.2. Có thể nói, với những nội dung được đúc rút từ tri thức, trí tuệ, thuần phong mỹ tục của dân tộc, được chuyển tải bằng thứ ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, lập luận chặt

chẽ, LLGKT là một công trình có giá trị lớn trong kho tàng văn hóa dân tộc, bất chấp thời gian cũng những đổi thay về môi trường kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội. Nghiên cứu ngôn ngữ của LLGKT, chúng ta cũng được rút ra những bài học cho chính bản thân mình cũng như cho nhiệm vụ giáo dục luân lí-đạo đức cho thế hệ trẻ. Đây cũng là nhiệm vụ vô cùng quan trọng trong điều kiện văn hóa-xã hội ở Việt Nam hiện nay: chúng ta đang hội nhập ngày càng sâu vào thế giới, khi mà văn hóa-bản sắc lại đang ngày càng trở nên đáng quan ngại, đặc biệt trong lứa tuổi học đường.

(1) Theo tác giả Trần Văn Chánh trong *"Sách giáo khoa tiểu học thời Pháp thuộc"*, T/C Xưa & nay, số 452 (tháng 10-2014).

(2) Lời nhà xuất bản, *Luân lí giáo khoa thư*, tr. 6.

(3) Lời nhà xuất bản, *Luân lí giáo khoa thư*, tr. 8.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (1998), *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb GD.
2. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb GD.
3. Nguyễn Đức Dân (2015), *Về khái niệm lập luận trong sách giáo khoa*. T/C Ngôn ngữ, số 2 (309), tr.8-17.
4. Nguyễn Văn Hiệp, (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb GD.
5. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận (2014), *Quốc văn giáo khoa thư*. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
6. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận (2014), *Luân lí giáo khoa thư*. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.